

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-2.7%	-2.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	-1.49
Z - score (sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

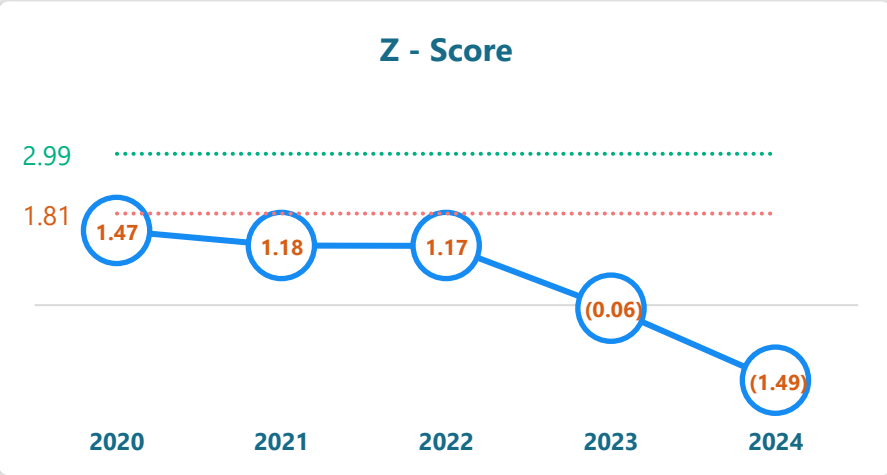
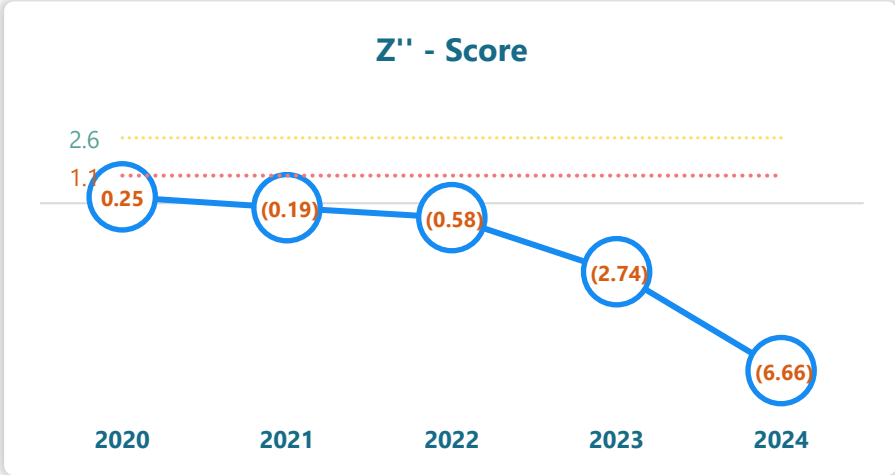
Hệ số nguy cơ phá sản	-6.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
92.1		▼ 59.9
tỷ VNĐ		▼ 39.6%

LN sau thuế	2024	YoY
-34.4		▼ 5.90
tỷ VNĐ		▼ 20.6%

ROE	2024	+/- YoY
-151%		▼ 98.0%

ROA	2024	+/- YoY
-23.7%		▼ 9.1%



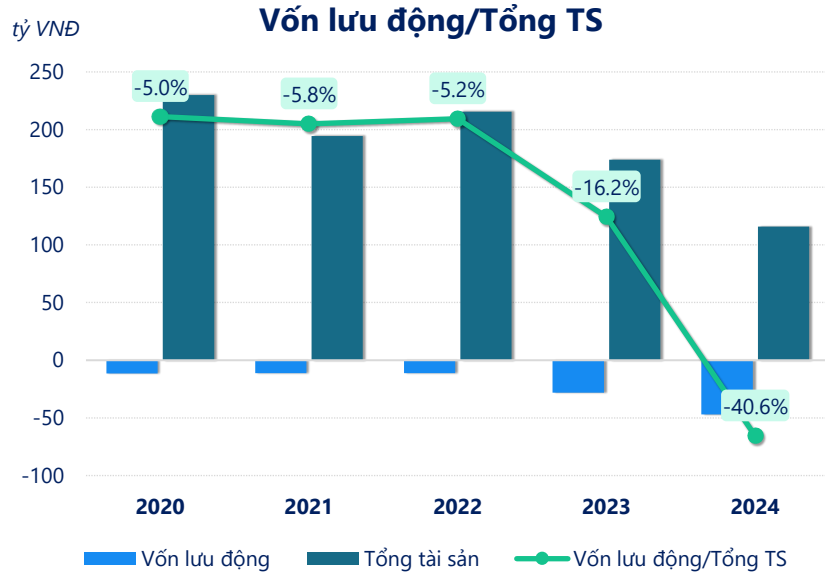
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTA** năm **2024** đạt **-1.49**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTA** năm **2024** đạt **-6.66**, thấp hơn so với năm 2023 (-2.74). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **VTA** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 39.6%** chỉ còn **92.09** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 20.6%** chỉ còn **-34.42** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -151% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

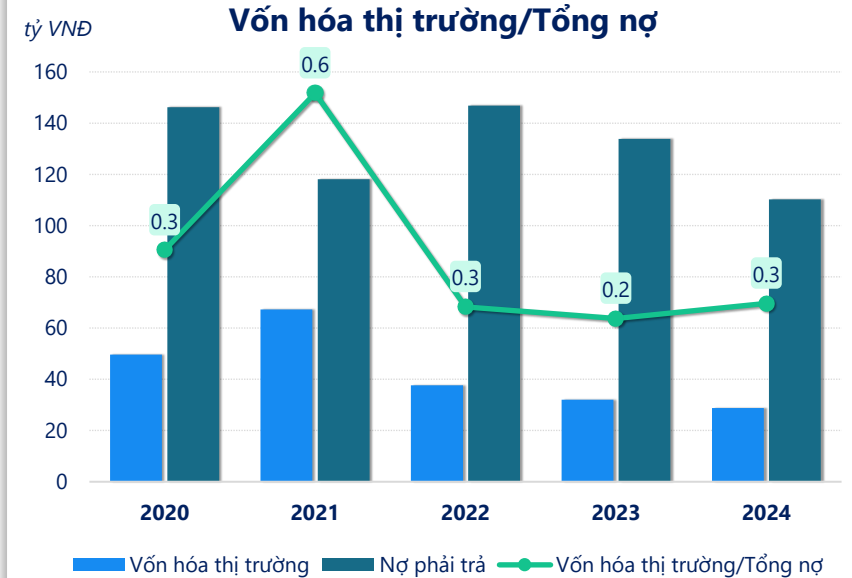
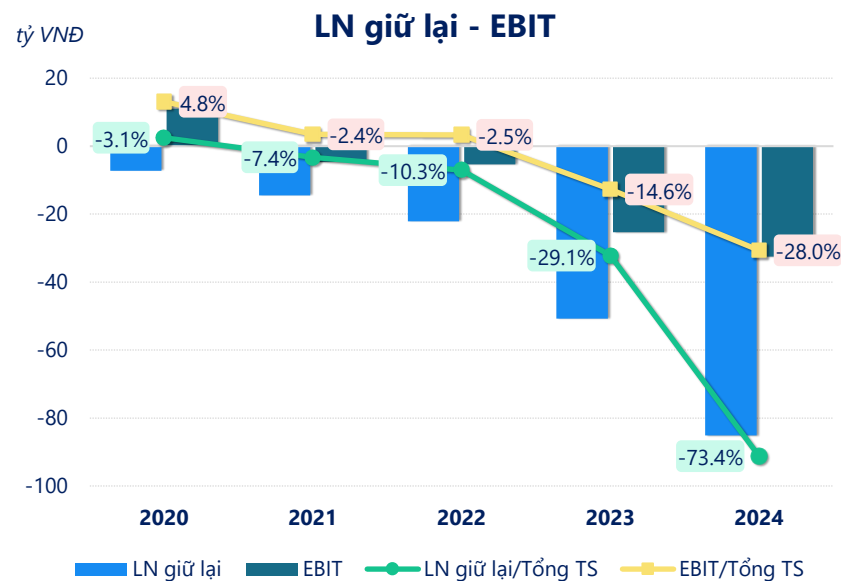
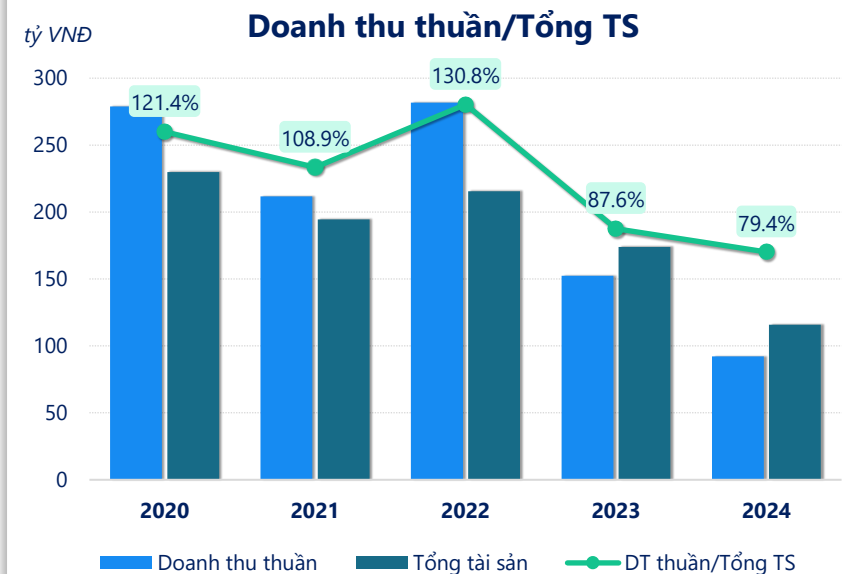
CTCP VITALY (UPCOM: VTA)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.26 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	117	174	-32.9%
Tài sản ngắn hạn	62.2	104	-40.5%
Tiền và tương đương tiền	5.13	2.72	88.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.23	8.52	-73.9%
Hàng tồn kho	53.9	92.7	-41.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	0.49	88.3%
Tài sản dài hạn	54.5	69.5	-21.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	40.2	55.0	-27.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.88	2.88	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.5	11.6	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	110	134	-17.6%
Nợ ngắn hạn	109	133	-17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.2	51.3	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.7	62.1	-23.1%
Nợ dài hạn	1.08	1.33	-19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.08	1.33	-19.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6.40	40.1	-84.0%
Vốn chủ sở hữu	6.40	40.1	-84.0%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	279	212	282	152	92.1
Giá vốn hàng bán	246	197	264	163	114
Lợi nhuận gộp	32.5	14.3	17.9	-10.7	-22.3
Doanh thu HĐTC	0.33	0.39	0.43	0.09	0.24
Chi phí TC	3.27	2.75	2.76	3.36	3.29
Chi phí lãi vay	3.03	2.62	2.32	3.22	2.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.2	11.5	14.4	6.88	4.64
Chi phí QLDN	8.11	7.58	8.75	7.49	8.54
LN thuần từ HĐKD	7.25	-7.10	-7.49	-28.3	-38.5
Lợi nhuận khác	0.77	-0.17	-0.21	-0.24	3.50
LN trước thuế	8.02	-7.27	-7.70	-28.5	-35.0
Lợi nhuận sau thuế	6.34	-7.27	-7.70	-28.5	-34.4
LNST của CĐ cty mẹ	6.34	-7.27	-7.70	-28.5	-34.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.1	11.1	-10.3	0.31	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.1	-2.35	-3.70	0.00	-1.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.89	-6.28	9.88	0.52	-8.37
Tiền đầu kỳ	9.49	3.58	6.01	1.90	2.72
Lưu chuyển tiền thuần	-5.91	2.45	-4.12	0.83	2.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	3.58	6.01	1.90	2.72	5.13